

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 1782-CV/VPTU ngày 26/10/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc thống nhất chủ trương ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 817/TTr-SNV ngày 31/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu, đối tượng áp dụng

1.1. Mục tiêu

1.1.1. Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

1.1.2. Xây dựng công cụ đánh giá để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của ngành, địa phương.

1.1.3. Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ngành, địa phương.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Các sở, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã); các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

1.2.2. Các đơn vị thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng, gồm: Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh.

2. Bộ tiêu chí, thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

2.1. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

2.1.1. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC các sở, ngành cấp tỉnh:

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC các sở, ngành cấp tỉnh gồm 07 nội dung với 40 tiêu chí và 64 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 06 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 09 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 05 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

g) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC sở, ngành cấp tỉnh chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quyết định này).

2.1.2. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện gồm 7 nội dung với 40 tiêu chí và 84 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 07 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật tại cấp huyện: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

g) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

2.1.3. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã:

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã gồm 07 nội dung với 34 tiêu chí và 51 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

b) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật tại địa phương: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 04 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

g) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã chi tiết tại Bảng 3 kèm theo Quyết định này).

2.2. Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là 100 điểm. Trong đó:

2.2.1. Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần: tối đa 82 điểm (Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3).

2.2.2. Điểm đánh giá qua điều tra, khảo sát hài lòng: tối đa 18 điểm (sử dụng kết quả khảo sát hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

3. Phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

3.1. Tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

3.1.1. Đối với các sở, ngành cấp tỉnh: các sở, ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị (bao

gồm cả các đơn vị trực thuộc) theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Bảng 1 - Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC các sở, ngành cấp tỉnh” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị có thể thuyết minh, giải trình phân tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trong báo cáo đánh giá (tại cột ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các sở, ngành được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 1.

3.1.2. Đối với UBND cấp huyện: UBND cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Bảng 2 - Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị có thể thuyết minh, giải trình phân tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trong báo cáo đánh giá (tại cột ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của UBND cấp huyện được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 2.

3.1.3. Đối với UBND cấp xã: UBND cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Bảng 3 - Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã”.

3.2. Điều tra, khảo sát mức độ hài lòng

3.2.1. Điểm đánh giá qua điều tra, khảo sát mức độ hài lòng được thể hiện tại cột “Điều tra xã hội học” của Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3.

Các đơn vị không tự đánh giá tiêu chí này; Tổ thẩm định công nhận và cho điểm trên cơ sở Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát hài lòng hàng năm đã được Văn phòng UBND tỉnh, UBND cấp huyện tổng hợp, công bố.

3.2.2. Việc điều tra, khảo sát hài lòng được tiến hành khi tổ chức, công dân thực hiện thủ tục hành chính thông qua phiếu khảo sát (thực hiện theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).

3.3. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

3.3.1. Đối với các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện: điểm tự đánh giá của các đơn vị được Tổ thẩm định (do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập) xem xét, công nhận. Kết quả điểm do Tổ thẩm định công nhận được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 1 và Bảng 2.

3.3.2. Đối với UBND cấp xã: UBND cấp huyện thẩm định, công bố Chỉ số CCHC đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Thực hiện đánh giá

4.1. Đối với các sở, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện

4.1.1. Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC:

a) Các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện tự đánh giá và chấm điểm

thực hiện cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC tại Bảng 1 và Bảng 2.

b) Thời hạn gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC và tài liệu kiểm chứng kèm theo về Tổ thẩm định (qua Sở Nội vụ): trước ngày 25/12 hàng năm.

4.1.2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá:

a) Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị và dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Tổ thẩm định được thành lập từ 07 đến 09 người; thành viên Tổ thẩm định là đại diện Lãnh đạo các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ và một số cơ quan liên quan; Giám đốc Sở Nội vụ làm Tổ trưởng; Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Tổ thẩm định.

b) Tổ thẩm định có nhiệm vụ:

(i) Xem xét hồ sơ đánh giá, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

(ii) Tổng hợp, chuyển kết quả thẩm định, đề xuất xếp hạng về Sở Nội vụ để phê duyệt kết quả xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Tổng hợp, chuyển kết quả thẩm định, đề xuất xếp hạng về Sở Nội vụ để tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả xác định Chỉ số CCHC và xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

c) Thành viên Tổ thẩm định thực hiện xem xét, đánh giá đối với Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính của các đơn vị theo lĩnh vực được phân công; gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Tổ thẩm định) trước ngày 05/01 hàng năm để tổng hợp, xây dựng báo cáo.

Hồ sơ thẩm định gồm: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; hồ sơ, tài liệu kiểm chứng tương ứng với tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC; thông tin, số liệu theo dõi từ các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì các nội dung cải cách hành chính có liên quan.

Kết quả điểm do Tổ thẩm định công nhận là kết quả cuối cùng để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

4.2. Đối với UBND cấp xã

4.2.1. Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC:

a) UBND các xã, phường, thị trấn tự đánh giá và chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 3 - Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã.

b) Thời hạn gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC và tài liệu

kiểm chứng kèm theo về UBND cấp huyện trước ngày 15/12 hàng năm.

4.2.2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá:

a) UBND cấp huyện thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 25/12 hàng năm.

b) Tùy tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định để đánh giá, thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định do Chủ tịch UBND cấp huyện quy định.

5. Xếp hạng Chỉ số CCHC

5.1. Xác định Chỉ số CCHC

5.1.1. Điểm đánh giá của Tổ thẩm định và điểm đánh giá qua điều tra, khảo sát hài lòng được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

5.1.2. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1, 2, 3.

5.1.3. Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

5.2. Xếp hạng Chỉ số CCHC

Việc xếp hạng Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí theo nhóm thứ tự từ đơn vị có điểm cao đến đơn vị có điểm thấp so với số điểm tối đa và được xếp hạng như sau:

5.2.1. Đạt từ 90% số điểm trở lên so với số điểm tối đa: Xếp loại xuất sắc.

5.2.2. Đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại tốt.

5.2.3. Đạt từ 70% đến dưới 80% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại khá.

5.2.4. Đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại trung bình.

5.2.5. Đạt dưới 50% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại yếu.

6. Báo cáo và công bố Chỉ số CCHC

6.1. Trên cơ sở đánh giá của các thành viên Tổ thẩm định, Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng báo cáo, thực hiện công bố Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

6.2. UBND cấp huyện thực hiện đánh giá, công bố Chỉ số CCHC hàng năm của UBND cấp xã.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Sở Nội vụ

7.1.1. Là cơ quan thường trực của Tổ thẩm định về đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, có nhiệm vụ:

a) Hướng dẫn các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của ngành, địa phương.

b) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

c) Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

d) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá thông qua phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC; mở rộng phần mềm đánh giá đến UBND cấp xã.

7.1.2. Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt.

7.1.3. Báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

7.2. Văn phòng UBND tỉnh

7.2.1. Hướng dẫn, đôn đốc các ngành, các cấp thực hiện việc điều tra, khảo sát đánh giá sự hài lòng của tổ chức, công dân khi thực hiện thủ tục hành chính theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

7.2.2. Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả khảo sát hài lòng của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện phục vụ cho việc đánh giá Chỉ số CCHC.

7.3. Sở Tài chính

Cân đối, bố trí nguồn lực và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung về xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, thanh quyết toán theo quy định. Đồng thời, khai thác các nguồn lực khác từ các dự án (nếu có) để hỗ trợ cho quá trình tổ chức thực hiện.

7.4. Các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện

7.4.1. Triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị, địa phương; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

7.4.2. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi cố ý làm sai lệch kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

7.4.3. UBND cấp huyện tổ chức triển khai việc đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả Chỉ số CCHC của các đơn vị cấp xã thuộc thẩm quyền (qua Sở Nội vụ).

7.5. UBND cấp xã: Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của địa phương theo hướng dẫn của UBND cấp huyện.

8. Kinh phí thực hiện

8.1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

8.2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC được thực hiện hàng năm theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4606/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, cách tính điểm để đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Tuấn

Bảng 1**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH**

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|-------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|
| I | ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH | 82 | | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 14,5 | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 2,5 | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (<i>trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch</i>) - Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành không kịp thời (<i>trong Quý I năm đánh giá</i>) thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, sản phẩm, kinh phí - Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thì đánh giá là: 1 - Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.1.3 | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|--|
| | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | | | | |
| 1.2 | <p>Thực hiện công tác báo cáo định kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5 - Báo cáo đầy đủ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 BC) thì đánh giá là: 0,5 - Báo cáo đầy đủ về tình hình theo dõi thi hành pháp luật thì đánh giá là: 0,5 - Báo cáo năm về kết quả rà soát văn bản QPPL thì đánh giá là: 0,5 - Báo cáo đầy đủ về kiểm soát TTHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5 - Báo cáo đầy đủ về kết quả ứng dụng CNTT thì đánh giá là: 0,5 | 3 | | | Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định. Nếu chậm 01 báo cáo thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó. |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 2 | | | |
| 1.3.1 | <p>Ban hành kế hoạch kiểm tra đối với các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0,5 - Không ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.3.2 | <p>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% đến 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% các vấn đề được xử lý} \times 1.50}{100} \right]$ | 1,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| | - Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 2,5 | | | |
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm) - Có kế hoạch thì đánh giá là: 0,5 - Không có kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.4.2. | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.4.3 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền - Thực hiện tuyên truyền qua các kênh truyền thông thì đánh giá là: 0,25 - Thực hiện tuyên truyền bằng các hình thức khác thì đánh giá là: 0,75 | 1 | | | |
| 1.5 | Sáng kiến trong cải cách hành chính | 2,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---|
| 1.5.1 | Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm - Có từ 02 sáng kiến trở lên thì đánh giá là: 2 - Có 01 sáng kiến thì đánh giá là: 1 - Không có sáng kiến thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 1.5.2 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng - Có thực hiện thì đánh giá là: 0,5 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.6 | Thực hiện nhiệm vụ khác trong cải cách hành chính (công tác phối hợp, khắc phục sau kiểm tra, báo cáo chuyên đề...) | 2 | | | |
| 2 | THAM MUÙ CHO UBND TỈNH XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CẤP SỞ | 10 | | | |
| 2.1 | Việc hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh giao xây dựng văn bản pháp luật hàng năm theo quy định - Hoàn thành từ 80% đến 100% nhiệm vụ thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ thì đánh giá là: 0 | 1 | | | Nhiệm vụ xây dựng văn bản theo chương trình công tác năm và các văn bản khác theo quy định. |
| 2.2 | Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | 5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---|
| 2.2.1 | Thực hiện rà soát văn bản QPPL thuộc đơn vị tham mưu ban hành hoặc thuộc lĩnh vực quản lý - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.2.2 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ rà soát VBQPPL được giao hoặc theo kế hoạch - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 2 | | | Thống kê các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch |
| 2.2.3 | Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản QPPL - Từ 80% đến 100% văn bản sau rà soát được kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản được kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100}$] - Dưới 80% văn bản sau rà soát được kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3.4 | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị - Không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì đánh giá là: 1 - Có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3 | Theo dõi, thi hành pháp luật | 3 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.3.1 | Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Có ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 1 - Không ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3.2 | Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3.3 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền thì đánh giá là: 1 - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.4 | Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ngành cấp tỉnh | 1 | | | |
| 2.4.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 0.50}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.4.2 | Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra - Đúng quy định thì đánh giá là: 0,5 - Không đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 14 | | | |
| 3.1 | Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) | 2 | | | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC của đơn vị - Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành không kịp thời thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.1.3 | <p>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC</p> <p>- Từ 80% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% các vấn đề được xử lý} \times 0.50}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.2 | Công bố, công khai TTHC | 3 | | | |
| 3.2.1 | <p>Cập nhật, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định</p> <p>- Đầy đủ, kịp thời theo quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Không đầy đủ hoặc không kịp thời thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 3.2.2 | <p>Công khai thủ tục hành chính, niêm yết công khai TTHC</p> <p>- 100 % TTHC được niêm yết công khai đầy đủ thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 100% TTHC được niêm yết công khai thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 3.2.3 | <p>Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC</p> <p>- 100 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 100 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành cấp tỉnh | 1 | | | |
| 3.3.1 | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 0,25 - Không thực đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 0,25 | | | |
| 3.3.2 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - Từ 80% đến 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% phản ánh, kiến nghị được xử lý} \times 0.50}{100} \right]$ - Dưới 80% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.3.3 | Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - 100% kết quả đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0,25 - Dưới 100% kết quả đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0 | 0,25 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.4 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 3 | | | |
| 3.4.1 | Số lượng TTHC (trừ các TTHC đặc thù) thuộc thẩm quyền giải quyết (bao gồm cả các ban, chi cục...) đưa ra thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - 100% số lượng TTHC đưa ra thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.4.2 | Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của sở, ngành cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (ban, chi cục...) được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông - Có từ 10% TTHC đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 1 - Dưới 10% TTHC đưa vào thực hiện thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.00}{10} \right]$ | 1 | | | |
| 3.4.3 | Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC - 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...) thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính | 3 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.5.1 | Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định - Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC giải quyết đúng hạn} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5.2 | Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính - Công khai tại trụ sở, trên trang thông tin điện tử của sở, ngành thì đánh giá là: 0,5 - Công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh thì đánh giá là: 0,5 - Không công khai thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5.3 | Số hóa kết quả giải quyết TTHC - Từ 80% đến 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% kết quả giải quyết TTHC được số hóa} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.6 | Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC | 1 | | | |
| | - Từ 80% đến 100% hồ sơ trễ hạn được xin lỗi bằng văn bản thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trễ hạn được xin lỗi bằng văn bản} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% hồ sơ trễ hạn được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 0 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.7 | Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức | 1 | | | |
| | <p>- Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu thì đánh giá là: 1</p> <p>- Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh) thì đánh giá là: 0</p> | | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 9 | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy | 3 | | | |
| 4.1.1 | <p>Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc</p> <p>- Thực hiện đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Chưa thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại phòng, ban, đơn vị trực thuộc <i>- Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó của phòng, ban, đơn vị trực thuộc thì đánh giá là: 1</i> <i>- Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó của các phòng thuộc đơn vị trực thuộc của sở, ngành cấp tỉnh thì đánh giá là: 1¹</i> <i>- Thực hiện không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | 2 | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính; Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc <i>- Sử dụng không vượt quá số lượng được giao thì đánh giá là: 1</i> <i>- Sử dụng vượt quá số lượng được giao thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện tinh giản biên chế <i>- Có thực hiện thì đánh giá là: 1</i> <i>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 4 | | | |

¹ Đơn vị không có đơn vị trực thuộc đánh giá điểm tối đa ở nội dung này

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|----------|---|-------------|------------------|----------------|---------|
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý - <i>Thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành cấp tỉnh đã phân cấp cho địa phương - <i>Có thực hiện thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không thực hiện thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra - <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý /kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 2</i> - <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý /kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 14,5 | | | |
| 5.1 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (cơ quan sở, ban, ngành; ban, chi cục, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc...) bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| | <p>- Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 2.00}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0</p> | | | | |
| 5.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức | 1 | | | |
| | <p>- Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Thực hiện không đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | | | | |
| 5.3 | <p>Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$</p> <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.4 | Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức | 4,5 | | | |
| 5.4.1 | <p>Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao</p> <p>- Có thực hiện thì đánh giá là: 1</p> <p>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.4.2 | <p>Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</p> <p>- Từ 80% đến 100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCCVC hoàn thành tốt} \times 1.50}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì đánh giá là: 0</p> | 1,5 | | | |
| 5.4.3 | <p>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</p> <p>- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2</p> <p>- Trong năm nếu có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</p> | 2 | | | |
| 5.5 | <p>Thực hiện các quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức</p> <p>- Thực hiện đúng điều kiện, tiêu chuẩn quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Thực hiện không đúng điều kiện, tiêu chuẩn quy định thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-----|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.6 | <p>Công chức đảm bảo tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm hiện giữ</p> <p>- 100% công chức đảm bảo tiêu chuẩn ngạch hiện giữ thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 100% công chức đảm bảo tiêu chuẩn ngạch hiện giữ thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.7 | <p>Rà soát, bổ sung thay thế quy hoạch cán bộ, quản lý</p> <p>- Thực hiện kịp thời, đúng quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.8 | <p>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục và tương đương</p> <p>- Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Thực hiện không đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.9 | <p>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ</p> | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|----------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.9.1 | Ban hành kế hoạch thực hiện <i>- Ban hành đúng thời gian thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Ban hành chậm thì đánh giá là: 0,25</i> <i>- Không ban hành thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |
| 5.9.2 | Kế hoạch xác định đúng đối tượng thực hiện chuyển đổi <i>- Xác định đúng thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không xác định đúng thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |
| 5.9.3 | Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch <i>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ <i>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 8 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 6.1 | <p>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập)</p> <p>- 100% số cơ quan thực hiện đúng thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 100% số cơ quan thực hiện đúng thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 6.2 | <p>Thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)</p> <p>- Thực hiện đúng thì đánh giá là: 1</p> <p>- Có sai phạm thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 6.3 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 3 | | | |
| 6.3.1 | <p>Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công (sở, ban, chi cục, ĐVSN trực thuộc)</p> <p>- Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm thì đánh giá là: 1</p> <p>- Không có thông báo thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 6.3.2 | <p>Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước (NSNN)</p> <p>- Không có sai phạm thì đánh giá là: 1</p> <p>- Có sai phạm thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 6.3.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách - Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.4 | Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho CBCCVV và người lao động từ nguồn kinh phí tiết kiệm được (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc) - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.5 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | 2 | | | |
| 6.5.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý - 100% số đơn vị đã ban hành thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số đơn vị ban hành thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.5.2 | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công - Có kiểm tra thì đánh giá là: 1 - Không kiểm tra thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ | 12 | | | |
| 7.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT - Có ban hành thì đánh giá là: 0,5 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 7.2 | Đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc | 3 | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc - 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử sử dụng chữ ký số (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng) - Số văn bản gửi đi có ký số cá nhân đạt 100% thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.2.3 | Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc triển khai chữ ký số cá nhân - Từ 80% đến 100% đơn vị triển khai thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị đã triển khai} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% đơn vị triển khai thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.3 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 3 | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ - Từ 50% số TTHC trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC cung cấp mức độ 3 và 4} \times 1.00}{50} \right]$ | 1 | | | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 - Từ 85% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 85% số hồ sơ TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{85} \right]$ | 1 | | | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 - Từ 75% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 75% số hồ sơ TTHC thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1.00}{75} \right]$ | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.4 | Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT) - Cập nhật thường xuyên, đầy đủ thì đánh giá là: 1 - Không cập nhật đầy đủ, không hoạt động thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.5 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) | 2,5 | | | |
| 7.5.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ thì đánh giá là: 1 - Dưới 50% TTHC có phát sinh hồ sơ thì tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC có phát sinh hồ sơ} \times 1.00}{50}$] | 1 | | | |
| 7.5.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 0.75}{15}$] | 0,75 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.5.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 0,75}{15} \right]$ | 0,75 | | | |
| 7.6 | Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định | 2 | | | |
| 7.6.1. | Kết quả thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) hàng năm của sở, ngành cấp tỉnh - Được xếp loại Tốt thì đánh giá là: 1 - Được xếp loại Đạt yêu cầu thì đánh giá là: 0,5 - Được xếp loại Chưa đạt yêu cầu thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.6.2. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (cơ quan sở, ngành, ban, chi cục...) công bố Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) - Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 0,50}{100} \right]$ - Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--------------------------|----------------|-------------------------------|
| 7.6.3. | Kết quả thực hiện việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) hàng năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc (nếu có) - 100% số cơ quan, đơn vị được xếp loại Đạt yêu cầu trở lên thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị được xếp loại Đạt yêu cầu trở lên thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| II | ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC | 18 | Đơn vị không tự đánh giá | | Văn phòng UBND tỉnh thực hiện |
| | Tổng điểm đạt được: I + II | 100 | | | |

Bảng 2
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| I | ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN | 82 | | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 14 | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 2 | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch) - Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành không kịp thời (trong Quý I năm đánh giá) thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, sản phẩm, kinh phí - Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thì đánh giá là: 0,5 - Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---|
| 1.1.3 | <p>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 1.2 | <p>Thực hiện công tác báo cáo định kỳ</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về tình hình theo dõi thi hành pháp luật thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo năm về kết quả rà soát văn bản QPPL thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về kiểm soát TTHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về kết quả ứng dụng CNTT thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC đối với cấp xã thì đánh giá là: 0,5</p> | 3,5 | | | <p>Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định. Nếu chậm 01 báo cáo thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó.</p> |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 2,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 1.3.1 | Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện: phòng, ban, xã, thị trấn... (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm) - Có kế hoạch thì đánh giá là: 0,5 - Không có kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.3.2 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm - Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 30% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra - Từ 80% đến 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% các vấn đề được xử lý} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm) - Có kế hoạch thì đánh giá là: 0,5 - Không có kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.50}{100}$] - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.4.3 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền - Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông thì đánh giá là: 0,25 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác thì đánh giá là: 0,75 | 1 | | | |
| 1.5 | Sáng kiến trong cải cách hành chính - Có từ 02 sáng kiến trở lên thì đánh giá là: 2 - Có 01 sáng kiến thì đánh giá là: 1 - Không có sáng kiến thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 1.6 | Thực hiện đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC đối với cấp xã <i>- Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1</i> <i>- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 1.7 | Thực hiện nhiệm vụ khác trong Cải cách hành chính (công tác phối hợp, khắc phục sau kiểm tra, báo cáo chuyên đề...) | 1 | | | |
| 2 | XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN | 9 | | | |
| 2.1. | Theo dõi, thi hành pháp luật | 2 | | | |
| 2.1.1 | Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật <i>- Có ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |
| 2.1.2 | Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật <i>- Có thực hiện thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.1.3 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì đánh giá là: 1 - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.2 | Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | 3 | | | |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Có ban hành thì đánh giá là: 0,5 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 2.2.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Hoàn thành từ 80% đến 100% nhiệm vụ của kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100} \right]$ - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.2.3 | Xử lý theo thẩm quyền sau rà soát VBQPPL - Từ 80% đến 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1,50}{100} \right]$ - Dưới 80% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | 1,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.3 | Triển khai văn bản QPPL và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại địa phương | 3 | | | |
| 2.3.1 | <p>Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành</p> <p>- 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 2.3.2 | <p>Ban hành kế hoạch kiểm tra</p> <p>- Có ban hành thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Không ban hành thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 2.3.3 | <p>Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.3.4 | Kết quả xử lý sau kiểm tra <i>- Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 1</i> <i>- Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 2.4 | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị <i>- Có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì đánh giá là: 0</i> <i>- Không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì đánh giá là: 1</i> | 1 | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 13 | | | |
| 3.1 | Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) | 2 | | | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC của UBND huyện, thị xã, thành phố theo quy định <i>- Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Ban hành không kịp thời thì đánh giá là: 0,25</i> <i>- Không ban hành thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.1.2 | <p>Mức độ thực hiện kế hoạch</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 3.1.3 | <p>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC</p> <p>- Từ 80% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% các vấn đề được xử lý} \times 0.50}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.2 | Công khai TTHC | 1 | | | |
| 3.2.1 | <p>Công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC</p> <p>- 100 % số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị cấp xã công khai đầy đủ TTHC đúng quy định thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Dưới 100 % số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị cấp xã công khai đầy đủ TTHC đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.2.2 | <p>Công khai TTHC trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện, UBND cấp xã</p> <p>- 100% số TTHC được công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Dưới 100% số đơn vị thực hiện thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện | 1,5 | | | |
| 3.3.1 | <p>Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</p> <p>- Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Không thực đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.3.2 | <p>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</p> <p>- Từ 80% đến 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% phản ánh, kiến nghị được xử lý} \times 0.50}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% số phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.3.3 | <p>Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</p> <p><i>- 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0,5</i></p> <p><i>- Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0</i></p> | 0,5 | | | |
| 3.4 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 3 | | | |
| 3.4.1 | <p>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</p> <p><i>- 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0,5</i></p> <p><i>- 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0,5</i></p> <p><i>- Dưới 100% số lượng TTHC của cấp huyện và cấp xã đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.4.2 | <p>TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông</p> <p><i>- Có TTHC tại cấp huyện đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0,25</i></p> <p><i>- Có TTHC tại cấp xã đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0,25</i></p> <p><i>- Không có TTHC đưa vào thực hiện thì đánh giá là: 0</i></p> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.4.3 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa của cấp huyện theo danh mục được phê duyệt - Từ 80% đến 100% số TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 0.50}{100} \right]$ - Dưới 80% số TTHC thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.3.4 | Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC - 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...) thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính | 2 | | | |
| 3.5.1 | Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định - Đạt tỷ lệ 100% thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC giải quyết đúng hạn} \times 0.50}{100} \right]$ | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.5.2 | <p>Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,25 - Công khai trên cổng dịch vụ công của tỉnh thì đánh giá là: 0,5 - Công khai tại trụ sở của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,25 - Không công khai thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5.3 | <p>Số hóa kết quả giải quyết TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% đến 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% kết quả giải quyết TTHC được số hóa} \times 0.50}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.6 | <p>Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 0,5 - 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.7 | <p>Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức</p> <p>- Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh) thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.8 | Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận một cửa | 1 | | | |
| 3.8.1 | <p>Diện tích phòng làm việc của bộ phận một cửa</p> <p>- Phòng làm việc của bộ phận một cửa cấp huyện đúng quy định thì đánh giá là: 0,25</p> <p>- Phòng làm việc của bộ phận một cửa cấp xã đúng quy định thì đánh giá là: 0,25</p> | 0,5 | | | |
| 3.8.2 | <p>Trang thiết bị phòng làm việc bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã được trang bị đầy đủ</p> <p>- Đầy đủ (bàn, ghế, máy tính, máy photocopy, điện thoại, quạt...) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Không đảm bảo theo quy định: 0</p> | 0,5 | | | |
| 3.9 | <p>Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương</p> <p>- Thực hiện đánh giá các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Thực hiện đánh giá các xã, phường, thị trấn thì đánh giá là: 0,5</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 11 | | | |
| 4.1 | Thực hiện các quy định của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy | 3 | | | |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc - <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Chưa thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan UBND cấp huyện theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ - <i>Thực hiện đúng thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không thực hiện đúng thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập - <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên thì đánh giá là: 1</i> - <i>Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% thì đánh giá là: 0,5</i> - <i>Dưới 5% thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.2 | Thực hiện các quy định về quản lý biên chế | 3 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính - <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao thì đánh giá là: 1</i> - <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND cấp huyện - <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao thì đánh giá là: 1</i> - <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.2.3 | Thực hiện tinh giản biên chế (bao gồm cả biên chế hành chính và số người làm việc trong các ĐVSNCL) - <i>Trong năm thực hiện tinh giản biên chế từ 10% trở lên thì đánh giá là: 1</i> - <i>Thực hiện tinh giản biên chế từ 5% đến dưới 10% thì đánh giá là: 0,5</i> - <i>Dưới 5% thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 3,5 | | | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành - <i>Thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được UBND tỉnh phân cấp cho địa phương - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 1,5 - Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0 | 1,5 | | | |
| 4.4 | Thực hiện đánh giá xếp loại hàng năm đối với cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện, UBND cấp xã và ĐVSNCL - Thực hiện đánh giá, xếp loại hàng năm đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện thì đánh giá là: 0,5 - Thực hiện đánh giá, xếp loại hàng năm đối với UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,5 - Thực hiện đánh giá, xếp loại hàng năm đối với ĐVSNCL trực thuộc thì đánh giá là: 0,5 | 1,5 | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 13,5 | | | |
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.1.1 | <p>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện (<i>phòng và tương đương</i>) bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</p> <p>- Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Dưới 80% số cơ quan, tổ chức thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.1.2 | <p>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</p> <p>- Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Dưới 80% số đơn vị thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.2 | Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức | 3 | | | |
| 5.2.1 | <p>Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện</p> <p>- Đúng quy định thì đánh giá là: 1</p> <p>- Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện - <i>Đúng quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 5.2.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại cơ quan hành chính, ĐVSNCL - <i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định và gửi hồ sơ hậu kiểm theo hướng dẫn thì điểm đánh giá là: 1</i> - <i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định hoặc không gửi hồ sơ hậu kiểm bổ nhiệm thì điểm đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 5.3 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức | 1,5 | | | |
| 5.3.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện - <i>Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5</i> - <i>Ban hành không kịp thời thì đánh giá là: 0,25</i> - <i>Không ban hành thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.3.2 | <p>Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 5.4 | Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức | 2,5 | | | |
| 5.4.1 | <p>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định</p> <p>- Đúng quy định thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| 5.4.2 | <p>Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</p> <p>- Từ 80% đến 100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCCVV hoàn thành tốt} \times 0.50}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.4.3 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức <i>- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì đánh giá là: 1,5</i> <i>- Trong năm nếu có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì đánh giá là: 0</i> | 1,5 | | | |
| 5.5 | Thực hiện các quy định về thi nâng ngạch, thăng hạng; thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo | 1,5 | | | |
| 5.5.1 | Thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo quy định <i>- Có thực hiện thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |
| 5.5.2 | Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương <i>- Có thực hiện thì đánh giá là: 1</i> <i>- Không thực hiện thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 5.6 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã | 1,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.6.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã - 100% số công chức đạt chuẩn thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% số công chức đạt chuẩn thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 5.6.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã - 100% số cán bộ đạt chuẩn thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% số cán bộ đạt chuẩn thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 5.6.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm - Từ 80% số cán bộ, công chức trở lên thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 80% số cán bộ, công chức thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 5.7 | Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ | 1,5 | | | |
| 5.7.1 | Ban hành kế hoạch thực hiện - Ban hành đúng thời gian thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành chậm thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.7.2 | Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 8,5 | | | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách của địa phương | 2,5 | | | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.1.2 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách - Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 6.1.3 | Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - Không có sai phạm thì đánh giá là: 0,5 - Có sai phạm thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 6.2 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 4 | | | |
| 6.2.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên - Có thêm từ 02 đơn vị trở lên thì đánh giá là: 1 - Có thêm 01 đơn vị thì đánh giá là: 0,5 - Không có thêm thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.2.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Có thêm từ 02 đơn vị trở lên thì đánh giá là: 1 - Có thêm 01 đơn vị thì đánh giá là: 0,5 - Không có thêm thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì đánh giá là: 1 - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|--------------|------------------|----------------|---------|
| 6.2.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2020 - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 10% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi} \times 1.00}{10} \right]$ | 1 | | | |
| 6.3 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | 2 | | | |
| 6.3.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - 100% số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã ban hành thì đánh giá là: 1 - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc đã ban hành thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 80% số cơ quan đơn vị trực thuộc đã ban hành thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.3.2 | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công - Có kiểm tra thì đánh giá là: 1 - Không kiểm tra thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ | 13,25 | | | |
| 7.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT - Có ban hành thì đánh giá là: 0,5 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.2 | Đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc | 4 | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc - 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử sử dụng chữ ký số (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng) tại UBND cấp huyện - Số văn bản gửi đi có ký số cá nhân đạt 100% thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.2.3 | Số đơn vị cấp xã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử. - 100% số đơn vị thực hiện thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số đơn vị thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.2.4 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản đến cấp xã - 100% UBND cấp xã được kết nối thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% UBND cấp xã được kết nối thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.3 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 3 | | | |
| 7.3.1 | <p>Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</p> <p>- Từ 50% số TTHC trở lên thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC cung cấp mức độ 3 và 4} \times 1.00}{50} \right]$ | 1 | | | |
| 7.3.2 | <p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3</p> <p>- Từ 85% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 85% số hồ sơ TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{85} \right]$</p> | 1 | | | |
| 7.3.3 | <p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4</p> <p>- Từ 75% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1</p> <p>- Dưới 75% số hồ sơ TTHC thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{75} \right]$</p> | 1 | | | |
| 7.4 | <p>Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT)</p> <p>- Cập nhật thường xuyên, đầy đủ thì đánh giá là: 1</p> <p>- Trang TTĐT không cập nhật đầy đủ, không hoạt động thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.5 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) | 2,25 | | | |
| 7.5.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 50% TTHC có phát sinh hồ sơ thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC có phát sinh hồ sơ} \times 0,75}{50} \right]$ | 0,75 | | | |
| 7.5.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 0,75}{15} \right]$ | 0,75 | | | |
| 7.5.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 0,75}{15} \right]$ | 0,75 | | | |
| 7.6 | Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định | 2,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--------------------------|----------------|-------------------------------|
| 7.6.1 | <p>Kết quả thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) tại UBND cấp huyện hàng năm</p> <p>- Được xếp loại Tốt thì đánh giá là : 1</p> <p>- Được xếp loại Đạt yêu cầu thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Được xếp loại Chưa đạt yêu cầu thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 7.6.2 | <p>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố công bố Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)</p> <p>- Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times 1.00}{100} \right]$</p> <p>- Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0</p> | 1 | | | |
| 7.6.3 | <p>Kết quả thực hiện việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) hàng năm tại đơn vị hành chính cấp xã</p> <p>- 100% số cơ quan, đơn vị được xếp loại Đạt yêu cầu trở lên thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Dưới 100% số cơ quan, đơn vị được xếp loại Đạt yêu cầu trở lên thì đánh giá là: 0</p> | 0,5 | | | |
| II | ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC | 18 | Đơn vị không tự đánh giá | | Văn phòng UBND tỉnh thực hiện |
| | Tổng I+II | 100 | | | |

Bảng 3**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| I | ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ | 82 | | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 14 | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 3 | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trước ngày 15/01 hàng năm): - Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành không kịp thời (trong Quý I năm đánh giá) thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian, phù hợp với kế hoạch CCHC của huyện, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai: - Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thì đánh giá là: 1 - Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---|
| 1.1.3 | <p>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</p> <p>- Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức:</p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100} \right]$ <p>- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</p> | 1,5 | | | |
| 1.2 | <p>Thực hiện công tác báo cáo định kỳ:</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về về kiểm soát TTHC (04 BC) thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo đầy đủ về kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Báo cáo số lượng, chất lượng, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thì đánh giá là: 0,5</p> <p>- Các báo cáo khác theo yêu cầu của UBND cấp huyện thì đánh giá là: 0,5</p> | 3 | | | <p>Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định. Nếu chậm 01 báo cáo thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó.</p> |
| 1.3 | Công tác tuyên truyền CCHC | 3 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 1.3.1 | <p>Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch thì đánh giá là: 1 - Không có kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.3.2. | <p>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.3.3 | <p>Mức độ đa dạng trong tuyên truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống thì đánh giá là: 0,5 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác thì đánh giá là: 0,5 | 1 | | | |
| 1.4 | Sáng kiến trong cải cách hành chính | 3 | | | |
| 1.4.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm - Có từ 02 sáng kiến trở lên thì đánh giá là: 2 - Có 01 sáng kiến thì đánh giá là: 1 - Không có sáng kiến thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 1.4.2 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 1.5 | Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao - Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ được giao thì đánh giá là: 1 - Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ | 1 | | | |
| 1.6 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH được giao - 100% chỉ tiêu đạt và vượt thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% chỉ tiêu đạt thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% chỉ tiêu hoàn thành} \times 1.00}{100} \right]$ | 1 | | | |
| 2 | TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG | 7 | | | |
| 2.1 | Triển khai văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại địa phương - 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 2 - Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 2.2 | Thực hiện các hoạt động theo dõi, thi hành pháp luật | 3 | | | |
| 2.2.1 | Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - Có ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0,5 - Không ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 2.2.2 | Báo cáo công tác theo dõi, thi hành pháp luật: - Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian thì đánh giá là: 0,5 - Không báo cáo thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 2.2.3 | Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật: - Thu thập thông tin về tình hình theo dõi, thi hành pháp luật thì đánh giá là: 0,25 - Kiểm tra tình hình theo dõi, thi hành pháp luật thì đánh giá là: 0,25 - Điều tra, khảo sát tình hình theo dõi, thi hành pháp luật thì đánh giá là: 0,5 | 1 | | | |
| 2.2.4 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi, thi hành pháp luật theo thẩm quyền thì đánh giá là: 1 - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi, thi hành pháp luật theo thẩm quyền thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3 | Kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|-------------|------------------|----------------|---------|
| 2.3.1 | Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 2.3.2 | Xử lý văn bản QPPL qua kiểm tra, rà soát: - 100% văn bản được xử lý thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 15,5 | | | |
| 3.1 | Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) | 1,5 | | | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC theo quy định: - Ban hành kịp thời thì đánh giá là: 0,5 - Ban hành không kịp thời thì đánh giá là: 0,25 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch: - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100} \right]$ - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.2 | Công khai TTHC | 1 | | | |
| 3.2.1 | Công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC <i>- Đầy đủ, đúng quy định thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i> | 0,5 | | | |
| 3.2.2 | Công khai TTHC trên trang Thông tin điện tử của đơn vị: <i>- Đầy đủ, đúng quy định thì đánh giá là: 0,5</i> <i>- Không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 0,5 | | | |
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị | 2 | | | |
| 3.3.1 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền: <i>- Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1</i> <i>- Không thực đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.3.2 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND đơn vị: - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số phản ánh kiến nghị được giải quyết} \times 0.50}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.3.3 | Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0,5 - Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai thì đánh giá là: 0 | 0,5 | | | |
| 3.4 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 3 | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: - Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số lượng TTHC thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.4.2 | TTHC hoặc nhóm TTHC được thực hiện theo hình thức liên thông: - Có thực hiện thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.4.3 | Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC: - 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...) thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính | 4 | | | |
| 3.5.1 | Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định: - Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC giải quyết đúng hạn} \times 1.00}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 3.5.2 | Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Công khai tại trụ sở của UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,5 - Công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp xã thì đánh giá là: 0,5 - Công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh thì đánh giá là: 1 - Không công khai thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.5.3 | <p>Số hóa kết quả giải quyết TTHC</p> <p><i>- Từ 80% đến 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% kết quả giải quyết TTHC được số hóa} \times 1.00}{100} \right]$ <p><i>- Dưới 80% thì đánh giá là: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.6 | <p>Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC :</p> <p><i>- 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 1</i></p> <p><i>- Dưới 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được xin lỗi bằng văn bản thì đánh giá là: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.7 | <p>Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức :</p> <p><i>- Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu thì đánh giá là: 1</i></p> <p><i>- Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh) thì đánh giá là: 0</i></p> | 1 | | | |
| 3.8 | <p>Cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận một cửa</p> | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 3.8.1 | Diện tích phòng làm việc của bộ phận một cửa: - <i>Đảm bảo theo quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không đảm bảo theo quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 3.8.2 | Trang thiết bị phòng làm việc bộ phận một cửa cấp xã được trang bị đầy đủ: - <i>Đảm bảo theo quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Không đảm bảo theo quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 9 | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở | 5 | | | |
| 4.1.1 | Thực hiện quy chế làm việc của UBND: - <i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì đánh giá là: 1</i> - <i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 1 | | | |
| 4.1.2 | Kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm: - <i>Có báo cáo đánh giá kiểm điểm theo quy định thì đánh giá là: 2</i> - <i>Không báo cáo đánh giá kiểm điểm thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 4.1.3 | Kết quả thực hiện Quy chế làm việc: - Không có CBCC vi phạm quy chế thì đánh giá là: 2 - Có CBCC vi phạm thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 4.2 | Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị: - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ thì đánh giá là: 1 - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 4.3 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị: - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao thì đánh giá là: 1 - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 4.4 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho UBND cấp xã: - Thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 1 - Không thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC | 13 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.1. | Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh: - Đúng quy định thì đánh giá là: 1 - Không đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 5.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã | 4 | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã: - Từ 80% đến 100% số công chức đạt chuẩn thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CC đạt chuẩn} \times 2.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 5.2.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: - Từ 80% đến 100% số cán bộ đạt chuẩn thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CC đạt chuẩn} \times 2.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 5.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm: - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được bồi dưỡng} \times 2.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số cán bộ, công chức trở lên thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 5.4 | Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức | 6 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 5.4.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức theo quy định: - <i>Đúng quy định thì đánh giá là: 2</i> - <i>Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |
| 5.4.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức: - <i>Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC hoàn thành} \times 2.00}{100} \right]$</i> - <i>Dưới 80% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |
| 5.4.3 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: - <i>Trong năm không có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì đánh giá là: 2</i> - <i>Trong năm nếu có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì đánh giá là: 0</i> | 2 | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 10 | | | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 6 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm: - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100} \right]$ - Dưới 80% thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 6.1.2 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách: - Từ 80% đến 100% số kiến nghị được thực hiện thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% kiến nghị đã thực hiện} \times 2.00}{100} \right]$ - Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 6.1.3 | Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước (NSNN): - Không có sai phạm thì đánh giá là: 2 - Có sai phạm thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 6.2 | Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính xã: - Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1 - Không đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 6.3 | Công tác quản lý tài sản công: - Đúng quy định thì đánh giá là: 1 - Không đúng quy định thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 6.4 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị: - Đã ban hành đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 2 - Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 1 - Chưa ban hành thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ | 13,5 | | | |
| 7.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị | 4 | | | |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT đúng thời gian quy định: - Có ban hành kế hoạch thì đánh giá là: 1 - Không ban hành thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.1.2 | Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: - Đã thực hiện thì đánh giá là: 1 - Chưa thực hiện thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng): - 100% số văn bản được xử lý đúng quy trình trên phần mềm thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số văn bản được xử lý đúng quy trình trên phần mềm thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.1.4 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử sử dụng chữ ký số (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng): - Đạt 100% số văn bản thì đánh giá là: 1 - Dưới 100% số văn bản thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.2 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 2 | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3: - Từ 75% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 75% số hồ sơ TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{75} \right]$ | 1 | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4: - Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 1 - Dưới 50% số hồ sơ TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{50} \right]$ | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|------------|------------------|----------------|---------|
| 7.3 | Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT): - Cập nhật thường xuyên, đầy đủ thì đánh giá là: 1 - Trang TTĐT không hoạt động hoặc không cập nhật đầy đủ thì đánh giá là: 0 | 1 | | | |
| 7.4 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) | 2,5 | | | |
| 7.4.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ thì đánh giá là: 1 - Dưới 50% TTHC thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 1.00}{50} \right]$ | 1 | | | |
| 7.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.75}{15} \right]$ | 0,75 | | | |
| 7.4.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI: - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì đánh giá là: 0,75 - Dưới 15% số hồ sơ thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.75}{15} \right]$ | 0,75 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| 7.5 | Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định | 4 | | | |
| 7.5.1 | Thực hiện triển khai, áp dụng theo quy định hiện hành: - Đã công bố HTQLCL áp dụng tại đơn vị thì đánh giá là: 2 - Chưa công bố HTQLCL áp dụng tại đơn vị thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| 7.5.2 | Kết quả thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL hằng năm tại đơn vị: - Được xếp loại Tốt thì đánh giá là: 2 - Được xếp loại Đạt yêu cầu thì đánh giá là: 1 - Được xếp loại Chưa đạt yêu cầu thì đánh giá là: 0 | 2 | | | |
| II | ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC | 18 | Đơn vị không tự đánh giá | | UBND cấp huyện thực hiện |
| | Tổng I+II | 100 | | | |